TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13 - GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/DS-ST
Ngày 05/9/2025
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Bình.
Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Thế và ông Trần Xuân Tỉnh.
Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Minh - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 13 - Gia Lai.
Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà YHLam - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2024/TLST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2025/QĐXXST-DS ngày 15/8/2025, giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Lê Thanh T, sinh năm 1989. Nơi cư trú: tổ A, phường A, tỉnh Gia Lai, có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1965. Nơi cư trú: Số B H, thôn B, xã Đ, tỉnh Gia Lai, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/11/2024 anh Nguyễn Lê Thanh T trình bày:

Vào đầu tháng 12 năm 2022, bà D và ông Đ nhiều lần gọi điện thoại cho anh T để đặt vấn đề về việc mượn tiền để đáo hạn Ngân hàng và giải quyết công việc cá nhân. Sau đó bà D cho số tài khoản của nhiều người qua Zalo của bà D và đề nghị anh T chuyển tiền trực tiếp vào những số tài khoản những người quen của bà D, cụ thể như sau:

Anh T chuyển tiền vào tài khoản bà Phạm Thị H 13 lần:
Ngày 12/12/2022, chuyển số tiền là 240.000.000đồng.
Ngày 15/01/2023, chuyển số tiền là 50.000.000đồng.
Ngày 13/3/2023, chuyển số tiền là 100.000.000đồng.
Ngày 17/3/2023, chuyển số tiền là 400.000.000đồng.
Ngày 31/7/2023, chuyển số tiền là 300.000.000đồng.
Ngày 06/9/2023, chuyển số tiền là 400.000.000đồng.
Ngày 18/9/2023, chuyển số tiền là 98.000.000đồng.

Ngày 17/10/2023, chuyển số tiền là 200.000.000đồng.
Ngày 19/5/2023, chuyển số tiền là 200.000.000đồng.
Ngày 27/5/2023, chuyển số tiền là 150.000.000đồng.
Ngày 20/6/2023, chuyển số tiền là 200.000.000đồng.
Ngày 12/7/2023, chuyển số tiền là 200.000.000đồng.
Ngày 17/9/2023, chuyển số tiền là 199.000.000đồng.
Anh T chuyển tiền vào tài khoản bà Phùng Thị H1 03 lần:
Ngày 14/4/2023, chuyển số tiền là 200.000.000đồng.
Ngày 12/7/2023, chuyển số tiền là 60.000.000đồng.
Ngày 22/8/2023, chuyển số tiền là 245.000.000đồng.
Anh T chuyển tiền vào tài khoản bà Nguyễn Thị X 01 lần:
Ngày 29/4/2023 chuyển số số tiền là 150.000.000đồng.
Anh T chuyển tiền vào tài khoản bà Cáp Thị Gia T1 01 lần:
Ngày 16/8/2023, chuyển số tiền là 300.000.000đồng.
Anh T chuyển tiền vào tài khoản ông Nguyễn Đình P 01 lần:
Ngày 14/01/2023, chuyển số tiền là 100.000.000đồng.
Anh T chuyển tiền vào tài khoản ông Lê Công H2 01 lần:
Ngày 14/01/2023, chuyển số tiền là 50.000.000đồng.
Anh T chuyển tiền vào tài khoản bà Nguyễn Thị Kim T2 01 lần:
Ngày 14/01/2023, chuyển số tiền là 30.000.000đồng.
Anh T chuyển tiền vào tài khoản ông Nguyễn Quốc H3 01 lần:
Ngày 20/01/2023, chuyển số tiền là 30.000.000đồng.
Anh T chuyển tiền vào tài khoản bà Lê Thị Thúy N 01 lần:
Ngày 20/01/2023, chuyển số tiền là 30.000.000đồng.
Anh T chuyển tiền vào tài khoản ông Nguyễn Hữu T3 01 lần:
Ngày 20/01/2023, chuyển số tiền là 30.000.000đồng.
Anh T chuyển tiền vào tài khoản ông Nguyễn Thanh T4 01 lần:
Ngày 20/01/2023, chuyển số tiền là 170.000.000đồng.
Tổng cộng 25 lần chuyển khoản với tổng số tiền là 4.132.000.000đồng.

Đến hết tháng 2/2023 bà D và ông Đ đã trả cho anh T số tiền là 2.335.218.000đồng. Số tiền còn nợ là 1.796.782.000đồng. Nay yêu cầy Tòa án buộc bà D và ông Đ trả cho anh T số tiền còn nợ là 1.796.782.000đồng.

Tại tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 21/5/2025 anh T trình bày:

Anh T chuyển tiền vào tài khoản cho 05 người gồm: Phạm Thị H, Phùng Thị H1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thanh T4 và Cáp Thị Gia T1 theo yêu cầu của bà D với tổng số tiền là 3.932.000.000đồng, cụ thể như sau:

Chuyển tiền vào tài khoản cho bà Phạm Thị H 13 lần. Tổng số tiền 2.737.000.000đồng.

Chuyển tiền vào tài khoản cho bà Phùng Thị H1 03 lần. Tổng số tiền là 505.000.000đồng.

Chuyển tiền vào tài khoản cho bà Nguyễn Thị X 01 lần. Tổng số tiền là 150.000.000đồng.

Chuyển tiền vào tài khoản cho ông Nguyễn Thanh T4 01 lần. Tổng số tiền là 170.000.000đồng.

Chuyển tiền vào tài khoản cho bà Cáp Thị Gia T1 02 lần. Tổng số tiền là 370.000.000đồng.

Bà D đã trả cho anh T tổng số tiền là 2.501.650.000đồng. Bà D còn nợ anh T số tiền còn lại là 1.430.350.000đồng. Đề nghị Tòa án buộc bà D trả cho anh T số tiền còn nợ.

Anh T chuyển tiền vào tài khoản cho những người gồm: Nguyễn Đình P, Lê Công H2, Nguyễn Thị Kim T5, Nguyễn Quốc H3, Lê Thị Thúy N và Nguyễn Hữu T3 theo yêu cầu của bà D là có thật, nhưng bà D khai không biết những người này, nên anh T xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền anh T đã chuyển cho những người này để chuyển cho Công an làm việc nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Việc bà D cho rằng ông Đ không có liên quan gì đến việc mượn nợ của anh T nên ngày 01/8/2025 anh T có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Hồ Văn Đ vì lý do anh T thấy ông Đ không có liên hệ với anh T để mượn tiền nên không liên quan gì đến nghĩa vụ trả nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/3/2025 bà Trần Thị D trình bày:

Khi anh T chuyển tiền cho Phạm Thị H, Phùng Thị H1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thanh T4 và Cáp Thị Gia T1 đều là do bà D nhờ T chuyển khoản cho 05 người này. Đối với số tiền mà T chuyển cho những người Phạm Thị H, Phùng Thị H1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thanh T4 và Cáp Thị Gia T1, bà D công nhận là anh T đã chuyển tiền theo ý của bà D nên bà D công nhận có nợ T số tiền đã chuyển cho những người trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/5/2025 bà Trần Thị D trình bày:

Bà D công nhận có nhờ anh T chuyển tiền qua số tài khoản của bà Phạm Thị H 08 lần, cụ thể như sau:

Ngày 12/12/2022, chuyển số tiền là 240.000.000đồng.

Ngày 15/01/2023, chuyển số tiền là 50.000.000đồng.

Ngày 13/3/2023, chuyển số tiền là 100.000.000đồng.

Ngày 17/3/2023, chuyển số tiền là 400.000.000đồng.

Ngày 31/7/2023, chuyển số tiền là 300.000.000đồng.

Ngày 06/9/2023, chuyển số tiền là 400.000.000đồng.

Ngày 18/9/2023, chuyển số tiền là 98.000.000đồng.

Ngày 17/10/2023, chuyển số tiền là 200.000.000đồng.

Tổng số tiền là 1.788.000.000đồng là đúng.

Việc anh T chuyển tiền cho bà H 05 lần vào các ngày:

Ngày 19/5/2023, chuyển số tiền là 200.000.000đồng.

Ngày 27/5/2023, chuyển số tiền là 150.000.000đồng.

Ngày 20/6/2023, chuyển số tiền là 200.000.000đồng.

Ngày 12/7/2023, chuyển số tiền là 200.000.000đồng.

Ngày 17/9/2023, chuyển số tiền là 199.000.000đồng.

Tổng số tiền là 949.000.000đồng, để bà D gặp bà H kiểm tra lại.

+ Bà D công nhận có nhờ anh T chuyển tiền qua số tài khoản của bà H1 03 lần. Tổng số tiền 505.0000.000đồng là đúng.

+ Bà D công nhận có nhờ anh T chuyển tiền qua số tài khoản của bà Nguyễn Thị X tổng số tiền 150.000.000đồng là đúng.

+ Bà D công nhận có nhờ anh T chuyển tiền qua số tài khoản của ông Nguyễn

Thanh T4 tổng số tiền là 170.000.000đồng là đúng.

+ Bà D công nhận có nhờ anh T chuyển tiền qua số tài khoản của bà Cáp Thị Gia T1 số tiền 300.000.000đồng là đúng. Số tiền còn lại 70.000.000đồng để bà D gặp bà T1 kiểm tra lại.

Bà D công nhận khi anh T chuyển tiền cho Phạm Thị H, Phùng Thị H1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thanh T4 và Cáp Thị Gia T1 đều là do bà D nhờ T chuyển tiền cho 05 người này. Nên bà D công nhận có nợ anh T số tiền đã chuyển cho những người trên.

Đối với số tiền mà anh T đã chuyển qua tài khoản cho Phạm Thị H, Phùng Thị H1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thanh T4 và Cáp Thị Gia T1 bà D công nhận và thừa nhận là bà D có nợ anh T số tiền trên. Đề nghị Tòa án không cần triệu tập những người trên tham gia tố tụng tại Tòa án.

Bà D khai ông Hồ Văn Đ không biết việc bà D vay tiền của anh T. Bà D chỉ lấy số tài khoản của ông Đ để thực hiện việc trả nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/5/2025 bà Trần Thị D trình bày:

Bà D có cung cấp cho Tòa án giấy nhận tiền đề ngày 13/01/2023 với tổng số tiền là 770.000.000đồng là bà D có trả nợ cho anh T, nhưng là khoản nợ khác không liên quan gì đến khoản nợ mà anh T đã khởi kiện tại Tòa án, đề nghị Tòa án bỏ ra.

Tại bản tự khai ngày 24/7/2025 bà Trần Thị D trình bày:

Vào ngày 12/12/2022 bà D chưa quen biết với anh T, nên việc anh T chuyển cho bà Nguyễn Thị H4 240.000.000đồng là không có căn cứ. Tháng 5/2023 bà D có trả cho anh thiện số tiền 500.000.000đồng tiền mặt nhưng không có viết giấy tờ; ngày 10/5/2023 bà D có trả cho anh T số tiền 200.000.000đồng tiền mặt nhưng không có viết giấy tờ; ngày 02/6/2023 bà D trả cho anh T số tiền 500.000.000đồng tiền mặt nhưng không có viết giấy tờ; ngày 04/9/2023 bà D đưa anh T số tiền 40.000.000đồng tiền mặt nhưng không có viết giấy tờ; bà D có nhờ Lê Thị Thanh M chuyển khoản cho T số tiền 20.000.000đồng nhưng không có biên lai chuyển tiền.

Ngày 28/9/2023 bà D và anh T chốt nợ, bà D còn nợ anh T số tiền là 707.560.000đồng. Ngày 11/10/2023 ông Đ chuyển khoản cho T 600.000.000đồng; ngày 23/01/2024 ông Đ chuyển khoản cho T 40.000.000đồng; ngày 30/01/2024 ông Đ chuyển khoản cho T 13.000.000đồng; ngày 29/02/2024 ông Đ chuyển khoản cho T 30.000.000đồng; ngày 15/4/2024 bà Nguyễn Thị T6 chuyển khoản cho T 30.000.000đồng; ngày 10/5/2024 ông Đ chuyển khoản cho T 30.000.000đồng; ngày 17/01/2024 ông Đ chuyển khoản cho T 30.000.000đồng; ngày 14/12/2023 bà Nguyễn Thị Bích P1 chuyển khoản cho T 48.900.000đồng; ngày 17/12/2023 ông Nguyễn Văn H5 chuyển khoản cho T 30.000.000đồng. Bà D cho rằng anh T cho vay nặng lãi và đề nghị chuyển hồ sơ qua Công an để điều tra làm rõ.

Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm: 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Lê Thanh T; 01 sổ phụ của Ngân hàng N1 chi nhánh thị xã A, tên khách hàng Nguyễn Lê Thanh T, gồm 19 tờ được in 02 mặt trên khổ giấy A4; 09 hình ảnh chụp lại đoạn tin nhắn bắt đầu bằng *"Cô D Mẹ A T7"*, được in 01 mặt trên khổ giấy A4; 28 tờ chứng từ giao dịch của Ngân hàng N1 chi nhánh thị xã A đông Gia Lai, tên khách hàng Nguyễn Lê Thanh T; 01 bản tự khai của ông Nguyễn Lê Thanh T ngày 26/11/2024; 01 bản tự khai của ông Nguyễn Lê Thanh T ngày 02/01/2025; 01 sổ phụ của Ngân hàng N1 chi nhánh thị xã A đông Gia Lai, tên khách hàng Nguyễn Lê Thanh T, gồm 03 tờ

được in 02 mặt trên khổ giấy A4; 02 chứng từ giao dịch tại Ngân hàng A ngày 15/9/2023 và 01 đơn đề nghị xác minh giao dịch Ngân hàng A.

Các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp: 01 căn cước công dân mang tên Hồ Văn Đ; 01 căn cước công dân mang tên Trần Thị D; 06 hình sao kê giao dịch chuyển khoản của Ngân hàng A; 11 giấy nộp tiền tại Ngân hàng A; Sao kê chi tiết giao dịch của Ngân hàng TMCP C (06 tờ in 02 mặt); 05 chứng từ giao dịch của Cáp Thị Gia T1 tại Ngân hàng A; 01 chứng từ giao dịch của Nguyễn Thị T6 tại Ngân hàng A; 02 giấy nộp tiền của Hồ Văn Đ tại Ngân hàng A; 01 giấy nhận tiền ngày 13/01/2023; 01 giấy chuyển tiền A mã giao dịch 510280; 01 giấy chuyển tiền VCB D1; 01 giấy chuyển tiền BIDV số tham chiếu 898205; 01 giấy ngày 9/11/2023 có nội dung cô còn nợ con 707 triệu; 04 tờ giấy in màu xanh có nội dung các bên nhắn khoản tiền nợ và 01 bản tự khai ngày 24/7/2025.

Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập, xác minh: 01 biên bản lấy lời khai đương sự ngày 21/5/2025 anh Nguyễn Lê Thanh T; 01 biên bản lấy lời khai ngày 20/3/2025 bà Trần Thị D; 01 biên bản lấy lời khai ngày 14/5/2025 bà Trần Thị D; bản lấy lời khai ngày 21/5/2025 bà Trần Thị D; Công văn số 112 ngày 08/7/2025 và Công văn số 118 ngày 16/7/2025 + 02 sổ phụ của Ngân hàng N1 chi nhánh A đông Gia Lai

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã tiến hành hòa giải để các bên đương sự thỏa thuận với nhau nhưng giữa các bên không thống nhất được phương án và thời gian trả nợ nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa ý kiến của Kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147 và điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Lê Thanh T.

Buộc bà Trần Thị D phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Lê Thanh T toàn bộ số tiền nợ còn lại là 1.430.350.000đồng (một tỷ bốn trăm ba mươi triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng)

Về án phí: Do yêu cầu của anh Nguyễn Lê Thanh T được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho anh T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị D sinh ngày 18/6/1965, tính đến ngày xét xử sơ thẩm đủ 60 tuổi thuộc người cao tuổi, nếu bà D có đơn xin miễn án phí đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Lê Thanh T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị D và ông Hồ Văn Đ phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khu vực A - Gia Lai.

Ngày 01/8/2025 anh T có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Hồ Văn Đ vì cho rằng ông Đ không có liên hệ với anh T để mượn tiền nên không liên quan đến nghĩa vụ trả nợ. Hội đồng xét xử nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án, anh T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông Đ vay tiền của anh T nên việc anh T rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Đ là hoàn toàn tự nguyện và có cơ sở đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút đơn của anh T, xác định ông Hồ Văn Đ không phải là bị đơn trong vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét về nội dung vụ án

Đối với số tiền anh T chuyển tiền vào tài khoản cho những người gồm: Nguyễn Đình P, Lê Công H2, Nguyễn Thị Kim T5, Nguyễn Quốc H3, Lê Thị Thúy N và Nguyễn Hữu T3 theo yêu cầu của bà D là có thật, nhưng bà D khai không biết những người này, nên anh T xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền anh T đã chuyển cho những người này để chuyển cho Công an làm việc. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận nên không xem xét.

Qua lời khai của anh T tại phiên tòa cùng các tài liệu, chứng cứ do anh T cung cấp đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận:

Từ ngày 12/12/2022 đến ngày 17/10/2023 anh T có cho bà D vay tiền nhiều lần bằng hình thức chuyển tài khoản Ngân hàng cho người thứ 03 theo yêu cầu của bà D cho 05 người. Tổng số tiền là 3.932.000.000đồng, cụ thể:

+ Anh T chuyển tài khoản Ngân hàng cho bà Phạm Thị H 13 lần, với tổng số tiền là 2.737.000.000đồng.

+ Anh T chuyển tài khoản Ngân hàng cho bà Phùng Thị H1 03 lần, với tổng số tiền là 505.000.000đồng.

+ Anh T chuyển tài khoản Ngân hàng cho bà Nguyễn Thị X 01 lần, với tổng số tiền là 150.000.000đồng.

+ Anh T chuyển tài khoản Ngân hàng cho ông Nguyễn Thanh T4 01 lần, với tổng số tiền là 170.000.000đồng.

+ Anh T chuyển tài khoản Ngân hàng cho bà Cáp Thị Gia T1 02 lần, với tổng số tiền là 370.000.000đồng.

Sau khi vay tiền bà D đã trả nợ cho anh T số tiền là 2.501.650.000đồng bằng hình thức chuyển khoản Ngân hàng và được anh T công nhận bà D đã trả số tiền trên. Bà D còn nợ anh T số tiền còn lại là 1.430.350.000đồng vì không có tài liệu để chứng minh cho việc thanh toán số tiền còn lại.

Tại phiên tòa bà Trần Thị D trình bày: Vào năm 2023, bà D có vay của anh T nhiều lần, chuyển khoản qua tài khoản Ngân hàng của bà Phạm Thị H, bà Phùng Thị H1, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Thanh T4 và bà Cáp Thị Gia T1. Trong những lần vay tiền của anh T, bà D cứ vay tiền rồi mấy ngày sau thì trả lại tiền cho anh T bằng hình thức chuyển khoản và trả trực tiếp bằng tiền mặt. Tháng 5/2023 bà D có trả cho anh T số tiền 500.000.000đồng tiền mặt; ngày 10/5/2023 bà D có trả cho anh T số tiền 200.000.000đồng tiền mặt; ngày 02/6/2023 bà D trả cho anh T số tiền 500.000.000đồng

tiền mặt; ngày 04/9/2023 bà D đưa anh T số tiền 40.000.000đồng tiền mặt; bà D có nhờ Lê Thị Thanh M chuyển khoản cho T số tiền 20.000.000đồng. Tổng số tiền là 1.260.000.000đồng nhưng không có viết giấy tờ và không có biên lai chuyển tiền.

Việc anh T chuyển tiền cho bà H và bà T1 vào các ngày: Ngày 19/5/2023 chuyển cho bà H số tiền là 200.000.000đồng; ngày 27/5/2023 chuyển cho bà H số tiền là 150.000.000đồng; ngày 20/6/2023 chuyển cho bà H số tiền là 200.000.000đồng; ngày 12/7/2023 chuyển cho bà H số tiền là 200.000.000đồng ;ngày 17/9/2023 chuyển cho bà H số tiền là 199.000.000đồng. Tổng số tiền chuyển cho bà H là 949.000.000đồng. Ngày 15/9/2023 chuyển cho bà T1 số tiền 70.000.000đồng, bà D công nhận là đúng. Riêng số tiền ngày 12/12/2022 anh T chuyển cho bà H là 240.000.000đồng bà D không công nhận vì bà D cho rằng tại thời điểm đó bà D chưa quen biết với anh T. Đến nay, bà D đã thanh toán hết nợ cho anh T và không còn nợ anh T nữa. Nay anh T yêu cầu Tòa án buộc bà D phải trả số tiền còn lại là 1.430.350.000đồng bà D không đồng ý.

Xét về giao dịch giữa các bên là hợp đồng vay tài sản, hình thức giao dịch giữa các bên được thể hiện bằng miệng và chuyển tiền qua tài khoản Ngân hàng của người thứ 03. Quá trình thực hiện giao dịch giữa các bên được thể hiện tại sổ phụ được sao kê tại Ngân hàng N1 chi nhánh thị xã A đông Gia Lai do anh T cung cấp, sự thỏa thuận giữa các bên không trái quy định pháp luật nên được xem là giao dịch hợp pháp, theo quy định tại Điều 116, Điều 119 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

Xét về tài liệu, chứng cứ do anh T cung cấp cho Tòa án là sổ phụ được sao kê tại Ngân hàng N1 chi nhánh thị xã A gồm 19 tờ được in 02 mặt trên khổ giấy A4. Trong qua trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà D thừa nhận có vay tiền anh T nhưng chuyển qua tài khoản Ngân hàng cho người thứ 03. Tổng số 19 lần chuyển khoản với số tiền chuyển khoản là 3.692.000.000đồng, cụ thể:

+ Chuyển khoản cho bà Phạm Thị H 12 lần, với tổng số tiền là 2.497.000.000đồng, cụ thể:

Ngày 15/01/2023, chuyển số tiền là 50.000.000đồng.
Ngày 13/3/2023, chuyển số tiền là 100.000.000đồng.
Ngày 17/3/2023, chuyển số tiền là 400.000.000đồng.
Ngày 31/7/2023, chuyển số tiền là 300.000.000đồng.
Ngày 06/9/2023, chuyển số tiền là 400.000.000đồng.
Ngày 18/9/2023, chuyển số tiền là 98.000.000đồng.
Ngày 17/10/2023, chuyển số tiền là 200.000.000đồng.
Ngày 19/5/2023, chuyển số tiền là 200.000.000đồng.
Ngày 27/5/2023, chuyển số tiền là 150.000.000đồng.
Ngày 20/6/2023, chuyển số tiền là 200.000.000đồng.
Ngày 12/7/2023, chuyển số tiền là 200.000.000đồng.
Ngày 17/9/2023, chuyển số tiền là 199.000.000đồng.

+ Chuyển khoản cho bà Phùng Thị H1 03 lần, với tổng số tiền là 505.000.000đồng, cụ thể:

Ngày 14/4/2023, chuyển số tiền là 200.000.000đồng.
Ngày 12/7/2023, chuyển số tiền là 60.000.000đồng.
Ngày 22/8/2023, chuyển số tiền là 245.000.000đồng.

+ Ngày 29/4/2023 chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị X 01 lần, với tổng số tiền

là 150.000.000đồng.

+ Ngày 11/5/2023 chuyển khoản cho ông Nguyễn Thanh T4 01 lần, với tổng số tiền là 170.000.000đồng.

+ Chuyển khoản cho bà Cáp Thị Gia T1 02 lần, với tổng số tiền là 370.000.000đồng, cụ thể như sau:

Ngày 16/8/2023 chuyển số tiền là 300.000.000đồng

Ngày 15/9/2023 chuyển số tiền là 300.000.000đồng

Đây là số tiền anh T chuyển khoản cho người thứ 03 đã được bị đơn bà D thừa nhận tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử ghi nhận số nợ trên, không yêu cầu nguyên đơn anh T phải chứng minh bằng chứng cứ.

Đối với số tiền ngày 12/12/2022 anh T chuyển cho bà H là 240.000.000đồng, bà D không thừa nhận nợ anh T khoản tiền trên. Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc anh T chuyển khoản cho bà H số tiền 240.000.000đồng là có thật, có chứng từ Ngân hàng và anh T cung cấp cho Tòa án. Mặc dù bà D không nhận nợ, nhưng căn cứ vào biên bản lấy lời khai ngày 20/3/2025 và ngày 14/5/2025 bà D đều thừa nhận đối với số tiền mà anh T chuyển khoản cho bà Phạm Thị H, bà D công nhận là anh T đã chuyển tiền theo ý của bà D nên bà D công nhận có nợ T số tiền đã chuyển cho những người trên. Tại phiên Tòa bà D không công nhận nợ, không cung cấp chứng cứ để chứng minh, anh T không công nhận lời trình bày của bà D nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày của bà D để trừ số tiền 240.000.000đồng.

Từ những nhận định trên đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận Bà D có vay anh T số tiền 3.692.000.000đồng (bà D công nhận) + 240.000.000đồng (bà D không công nhận) = Tổng số tiền là 3.932.000.000đồng.

Xét về nghĩa vụ trả nợ của của bà D:

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ THANH TOÁN

STT	Ngày chuyển tiền	Số tiền chuyển (đồng)	Nội dung		Ghi chú
			Người chuyển	Người nhận	
1	29/02/2024	30.000.000	Hồ Văn Đ	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ
2	30/01/2024	13.000.000	Hồ Văn Đ	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ
3	16/3/2023	102.000.000	Hồ Văn Đ	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ
4	23/01/2024	40.000.000	Hồ Văn Đ	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ
5	27/12/2023	30.000.000	Hồ Văn Đ	Nguyễn Lê Thanh H	Có chứng từ
6	11/10/2023	600.000.000	Hồ Văn Đ	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ
7	29/8/2023	279.000.000	Hồ Văn Đ	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ
8	22/6/2023	202.500.000	Hồ Văn Đ	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ
9	09/5/2023	158.250.000	Hồ Văn Đ	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ
10	06/02/2023	145.000.000	Hồ Văn Đ	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ
11	01/3/2023	18.000.000	Hồ Văn Đ	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ
12	17/12/2023	30.000.000	Nguyễn Văn H	Nguyễn Lê Thanh H	Có chứng từ
13	19/7/2023	24.000.000	Cáp Thị Gia T	Nguyễn Lê Thanh T	Trùng số 21
14	21/8/2023	100.000.000	Cáp Thị Gia T	Nguyễn Lê Thanh T	Trùng số 18
15	21/8/2023	95.000.000	Cáp Thị Gia T	Nguyễn Lê Thanh T	Trùng số 19
16	25/7/2023	100.000.000	Cáp Thị Gia T	Nguyễn Lê Thanh T	Trùng số 22
17	25/7/2023	50.000.000	Cáp Thị Gia T	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ

18	21/8/2023	100.000.000	Cáp Thị Gia T	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ Số 000457
19	21/8/2023	95.000.000	Cáp Thị Gia T	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ Số 000461
20	21/8/2023	100.000.000	Cáp Thị Gia T	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ Số 000460
21	19/7/2023	24.000.000	Cáp Thị Gia T	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ Số 000399
22	25/7/2023	100.000.000	Cáp Thị Gia T	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ Số 000649
23	15/4/2024	30.000.000	Nguyễn Thị T	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ
24	17/01/2024	30.000.000	Hồ Văn Đ	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ
25	10/5/2024	30.000.000	Hồ Văn Đ	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ
26	13/1/2023	770.000.000	Trần Thị D	Nguyễn Lê Thanh T	Giấy nhận tiền 13/01/2023
27	30/9/2023	30.000.000	Nguyễn Hữu T	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ
28	26/8/2023	10.000.000	Phạm Thị H	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ
29	07/7/2023	206.000.000	Nguyễn Thanh T	Nguyễn Lê Thanh T	Có chứng từ
30	14/12/2023	48.900.000	Nguyễn Thị Bích P	Nguyễn Lê Thanh H	Có chứng từ

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà D cung cấp cho Tòa án 30 tài liệu để chứng minh nghĩa vụ trả nợ cho anh T theo bảng kê chứng từ thanh toán. Trong đó có 25 chứng từ thanh toán theo bản kê có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29 và 30 là được anh T công nhận với tổng số tiền là 2.501.650.000đồng. Hội đồng xét xử công nhận bà D đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh T tổng số tiền là 2.501.650.000đồng.

Đối với các tài liệu do bà D cung cấp có 04 chứng từ thanh toán theo bản kê chứng từ thanh toán có số thứ tự 13,14,15 và 16 trùng lặp với chứng từ thanh toán có số thứ tự 18,19,21 và 22. Chứng từ số 26 đối với số tiền trả nợ 770.000.000đồng theo bà D trình bày có trả nợ cho anh T, nhưng là khoản nợ khác không liên quan gì đến khoản nợ trên. Đối với số tiền bà D khai tháng 5/2023 bà D có trả cho anh T số tiền 500.000.000đồng tiền mặt; ngày 10/5/2023 bà D có trả cho anh T số tiền 200.000.000đồng tiền mặt; ngày 02/6/2023 bà D trả cho anh T số tiền 500.000.000đồng tiền mặt; ngày 04/9/2023 bà D đưa anh T số tiền 40.000.000đồng tiền mặt; bà D có nhờ Lê Thị Thanh M chuyển khoản cho T số tiền 20.000.000đồng. Tổng số tiền là 1.260.000.000đồng nhưng không không có viết giấy tờ, không có biên lai chuyển tiền và không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử không công nhận nghĩa vụ trả nợ của bà D đối với anh T theo trình bày của bà D.

Xét yêu cầu của anh T buộc bà D phải có nghĩa vụ trả nợ: Hội đồng xét xử nhận thấy, bà D vay tiền của anh T tổng số tiền là 3.932.000.000đồng. Bà D đã chứng minh được nghĩa vụ trả nợ với số tiền là 2.501.650.000đồng, số tiền còn lại là 1.430.350.000đồng. Bà D không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền còn lại nên việc anh T yêu cầu Tòa án buộc bà D phải trả số tiền còn nợ là 1.430.350.000đồng là hoàn toàn có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Từ những nhận định trên, đủ cơ sở để Hội đồng xét xử buộc bà Trần Thị D phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Lê Thanh T toàn bộ số tiền còn nợ là 1.430.350.000đồng.

[3] Về án phí: Yêu cầu của anh T được Tòa án chấp nhận nên anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho anh T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm bà Trần Thị D đủ 60 tuổi thuộc người cao tuổi, nhưng không công nhận nợ, không có đơn xin miễn án phí nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử miễn án phí. Do đó, buộc bà D phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147 và điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Lê Thanh T.

Buộc bà Trần Thị D phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Lê Thanh T toàn bộ số tiền nợ còn lại là 1.430.350.000đồng (một tỷ bốn trăm ba mươi triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng)

[2] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Lê Thanh T về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Hồ Văn Đ phải liên đới với bà Trần Thị D phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Lê Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho anh T số tiền tạm ứng án phí là 32.951.730đồng (ba mươi hai triệu chín trăm năm mươi mốt nghìn bảy trăm ba mươi đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003133 ngày 26/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai.

Buộc bà Trần Thị D phải có nghĩa vụ nộp 54.910.500đồng (năm mươi bốn triệu chín trăm mười nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[5] Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6] Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 05/9/2025, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 13;
- Phòng THADS khu vực 13;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Lê Ngọc Bình